

CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP SỐ BỀN VỮNG: PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH CHÍNH SÁCH VIỆT NAM VÀ CÁC MÔ HÌNH QUỐC TẾ TIÊU BIỂU

Đỗ Minh Tuấn¹

Email: tuan.dminh@ou.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 19/08/2025

Ngày phản biện đánh giá: 13/10/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 24/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.795

Tóm tắt: Trong bối cảnh Cách mạng 4.0, xây dựng xã hội học tập số (XHHTS) bền vững là một chiến lược trọng tâm toàn cầu, đòi hỏi sự cân bằng giữa công nghệ, công bằng và phát triển con người. Bài viết này sử dụng phương pháp phân tích chính sách so sánh định tính để đối chiếu chính sách XHHTS của Việt Nam với ba mô hình quốc tế tiêu biểu: Phần Lan (trọng tâm sư phạm, công bằng), Trung Quốc (trọng tâm Trí tuệ Nhân tạo và quản lý nhà nước) và Singapore (trọng tâm kỹ năng, dữ liệu và hệ thống). Kết quả cho thấy chính sách Việt Nam có ưu thế về cam kết chính trị và đầu tư hạ tầng nhưng còn tồn tại khoảng trống đáng kể về chiều sâu sư phạm, công bằng tiếp cận và hệ sinh thái học liệu mở. Dựa trên đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị chiến lược nhằm giúp Việt Nam xây dựng một XHHTS bền vững và bao trùm hơn.

Từ khóa: xã hội học tập số, chính sách giáo dục, phát triển bền vững, chuyển đổi số

I. Đặt vấn đề

Thế kỷ 21 chứng kiến sự trỗi dậy của kinh tế tri thức và chuyển đổi số như một động lực phát triển cốt lõi trên toàn cầu (World Bank, 2023). Trong bối cảnh đó, năng lực học tập suốt đời của mỗi công dân trở thành yếu tố quyết định cho sự thịnh vượng của một quốc gia. Xã hội Học tập Số (XHHTS) nổi lên như một mô hình lý tưởng, nơi công nghệ số được tận dụng để tạo ra cơ hội học tập linh hoạt,

mọi lúc, mọi nơi cho mọi người. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh rằng một XHHTS bền vững phải được xây dựng trên nền tảng công bằng và bao trùm, thay vì chỉ tập trung vào hạ tầng công nghệ (Selwyn, 2019). Nó đòi hỏi một chiến lược tổng thể nhằm đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi số.

Nhận thức được tầm quan trọng này, Việt Nam đã thể hiện quyết tâm chính trị

¹ Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

mạnh mẽ. Năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (Chính phủ, 2020), tiếp sau đó là các đề án chuyên ngành như Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục” (Chính phủ Việt Nam, 2022). Các chính sách này là nền tảng quan trọng, nhưng việc triển khai còn đối mặt nhiều thách thức về tính đồng bộ, chiều sâu sự phạm và đặc biệt là khoảng cách số giữa các vùng miền (Pham và Ho, 2020). Mặc dù đã có các nghiên cứu mô tả chính sách của Việt Nam, một khoảng trống đáng kể vẫn tồn tại trong việc phân tích so sánh một cách hệ thống các chính sách này với những mô hình quốc tế thành công.

Bài viết này nhằm lấp đầy khoảng trống đó, với câu hỏi nghiên cứu chính: *Chính sách xây dựng XHHTS của Việt Nam có những điểm mạnh và hạn chế nào khi so sánh với các mô hình của Phần Lan, Trung Quốc và Singapore, và bài học nào có thể được áp dụng?* Bằng cách đối chiếu chiến lược của Việt Nam với ba mô hình tiếp cận khác biệt, bài viết sẽ đưa ra những khuyến nghị dựa trên bằng chứng nhằm thúc đẩy một XHHTS bền vững hơn.

II. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu này được xây dựng trên một khung lý thuyết tổng hợp, kết hợp các khái niệm nền tảng về xã hội học tập với các phân tích đương đại về chuyển đổi số trong giáo dục.

2.1. Từ xã hội học tập đến xã hội học tập số

Khái niệm XHHTS là sự phát triển của tầm nhìn về “Xã hội học tập”

và “Học tập suốt đời”, vốn được khởi xướng trong các báo cáo kinh điển của UNESCO (Faure et al., 1972; Delors et al., 1996). Các phân tích tổng quan trên các tạp chí khoa học uy tín đã khẳng định rằng các khái niệm này vẫn là kim chỉ nam cho chính sách giáo dục hiện đại (Jarvis, 2014). Sự hội tụ của tầm nhìn này với cuộc cách mạng số đã tạo ra một môi trường nơi việc học tập không còn bị giới hạn bởi không gian và thời gian, hình thành nên các “không gian học tập mới” (Goodyear & Carvalho, 2014).

2.2. Khung phân tích Xã hội học tập số bền vững

Tổng hợp từ các mô hình của UNESCO (2019) và OECD (2020), một XHHTS bền vững có thể được xem xét dựa trên bốn trụ cột chính:

Thứ nhất, hạ tầng và Tiếp cận Công bằng (Infrastructure và Equitable Access): Trụ cột này không chỉ đo lường bằng tỷ lệ phủ sóng Internet hay số lượng thiết bị, mà quan trọng hơn là khả năng tiếp cận thực chất, có chất lượng, linh hoạt, bền vững và chi phí hợp lý cho tất cả các nhóm dân cư, đặc biệt là nhóm yếu thế (Ragnedda và Muschert, 2018).

Thứ hai, năng lực số cho Công dân và Nhà giáo (Digital Competencies for Citizens và Educators): Năng lực số không chỉ là kỹ năng sử dụng công cụ, mà còn bao gồm tư duy phản biện, khả năng sáng tạo và đạo đức số. Năng lực của đội ngũ nhà giáo được xem là yếu tố then chốt quyết định sự thành công của chuyển đổi số giáo dục (Tondeur và cộng sự, 2017).

Thứ ba, hệ sinh thái Nội dung và Sự phạm Số (Content Ecosystem và Digital Pedagogy): Một XHHTS cần một hệ sinh thái học liệu phong phú, trong đó Tài nguyên Giáo dục Mở (OER) đóng vai trò

quan trọng (UNESCO, 2021). Đồng thời, công nghệ phải được tích hợp để đổi mới phương pháp sư phạm, thúc đẩy học tập tích cực và cá nhân hóa.

Thứ tư, quản trị Chính sách và Phối hợp Liên ngành (Policy Governance & Coordination): Sự thành công đòi hỏi một tầm nhìn quốc gia rõ ràng, cơ chế điều phối hiệu quả giữa các bộ, ngành (Giáo dục, Khoa học và Công Nghệ) và sự tham gia của khu vực tư nhân, các tổ chức xã hội (Fullan, 2011).

Tuy nhiên, giới học thuật cũng đưa ra những phản biện quan trọng. Selwyn (2019) cảnh báo về nguy cơ của “chủ nghĩa giải pháp công nghệ” (techno-solutionism), tức là kỳ vọng quá mức vào công nghệ mà bỏ qua các vấn đề xã hội và sự phức tạp. Bên cạnh đó, sự chênh lệch về kỹ năng và khả năng tận dụng công nghệ dù đã có quyền truy cập cũng là một thách thức lớn (Van Deursen và Van Dijk, 2019). Phân tích chính sách do đó cần vượt qua việc mô tả nội dung văn bản để xem xét các rào cản tiềm tàng trong thực thi.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích chính sách so sánh định tính. Phương pháp này cho phép đi sâu vào bối cảnh, nội dung và mục tiêu chiến lược của các hệ thống giáo dục khác nhau, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm có chiều sâu.

Để làm rõ vấn đề, bài viết tiến hành tổng hợp và phân tích các tài liệu thứ cấp đã có. Nguồn dữ liệu bao gồm các văn bản chính sách, chiến lược quốc gia của Việt Nam và các quốc gia được chọn; các báo cáo phân tích của những tổ chức quốc tế uy tín và các bài báo khoa học.

Các trường hợp nghiên cứu được lựa chọn có chủ đích để đại diện cho các mô hình tiếp cận chuyển đổi số tiêu biểu và đa dạng, bao gồm Phần Lan, Singapore và Trung Quốc. Dữ liệu từ mỗi quốc gia được hệ thống hóa và phân tích dựa trên khung phân tích 4 trụ cột đã xây dựng. Quá trình này bao gồm việc đối chiếu các mục tiêu và cơ chế chính sách của Việt Nam với các mô hình quốc tế để xác định điểm tương đồng, khác biệt và các khoảng trống cần cải thiện.

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Phân tích mô hình quốc tế tiêu biểu

Thứ nhất, mô hình Phần Lan: Trọng tâm là Sư phạm, Tự chủ và Công bằng. Phần Lan được công nhận trên toàn cầu về chất lượng và sự công bằng trong giáo dục (Sahlberg, 2015). Chiến lược kỹ thuật số của họ không đặt công nghệ làm trung tâm, mà xem nó như một công cụ để hỗ trợ các mục tiêu sư phạm. Trụ cột chính trong mô hình của Phần Lan là đội ngũ giáo viên chất lượng cao, có quyền tự chủ lớn trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy. Chính sách không áp đặt một mô hình công nghệ chung cho tất cả, mà khuyến khích sự sáng tạo từ cấp cơ sở. Sự công bằng được đảm bảo thông qua hệ thống hỗ trợ cá nhân hóa mạnh mẽ và vai trò của các thư viện công cộng như những trung tâm học tập cộng đồng, cung cấp quyền truy cập và hướng dẫn kỹ năng số miễn phí cho mọi công dân (OECD, 2020).

Thứ hai, mô hình Singapore: Trọng tâm là Kỹ năng, Dữ liệu và Hệ thống. Singapore cung cấp một mô hình phát triển được điều hành bởi chính sách có hệ thống và sự quản trị dữ liệu chặt chẽ. Cách tiếp cận của Singapore nổi bật thông qua Kế hoạch tổng thể về Công nghệ giáo dục (EdTech Masterplan), nhằm xây dựng

một môi trường học tập thông minh và có khả năng phản ứng nhanh (Ministry of Education Singapore, 2020). Chiến lược này không chỉ tập trung vào hạ tầng mà còn vào việc tối ưu hóa hiệu quả vận hành thông qua tự động hóa. Về năng lực, Singapore đặt mục tiêu phát triển học sinh thành những người học tự định hướng với Kỹ năng số và Công nghệ cùng Năng lực Thế kỷ 21. Đặc biệt, chiến lược quốc gia SkillsFuture nhấn mạnh việc học tập và nâng cao kỹ năng suốt đời cho toàn bộ lực lượng lao động (SkillsFuture Singapore). Yếu tố cốt lõi trong quản trị là sự phát triển năng lực dữ liệu cho giáo viên và lãnh đạo, cho phép họ đưa ra các quyết định dạy và học dựa trên bằng chứng.

Thứ ba, mô hình Trung Quốc: Trọng tâm là Trí tuệ nhân tạo (AI) và Quản lý

Nhà nước. Trung Quốc đang nhanh chóng trở thành một cường quốc về ứng dụng AI trong giáo dục, với một chiến lược quốc gia mang tính định hướng cao (Wang và cộng sự, 2024). Cách tiếp cận của Trung Quốc mang đặc trưng của sự quản lý tập trung từ nhà nước, tập trung nguồn lực vào các công nghệ mũi nhọn. Chính phủ đã triển khai các “khu vực mẫu về giáo dục thông minh” và các dự án thí điểm quy mô lớn để phát triển kỹ năng AI cho giáo viên và tích hợp AI vào mọi cấp học. Mục tiêu là sử dụng AI để cá nhân hóa việc học, tối ưu hóa quản lý giáo dục và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Áp dụng khung phân tích 4 trụ cột, chính sách của Việt Nam cho thấy những điểm tương đồng và khác biệt rõ rệt so với ba mô hình trên.

Bảng 1: Khung phân tích 4 trụ cột và chính sách của Việt Nam với các nước

Trụ cột	Chính sách Việt Nam	So sánh và Phân tích
Hạ tầng và tiếp cận công bằng	Quyết tâm cao trong việc phủ sóng Internet và hỗ trợ thiết bị qua các chương trình chiến lược (Chính phủ Việt Nam, 2022).	Gần với mô hình đầu tư tập trung của Trung Quốc và Singapore. Tuy nhiên, bất bình đẳng trong tiếp cận giữa thành thị và nông thôn vẫn là một thách thức lớn (Pham & Ho, 2020). Thiếu sự tập trung vào “tính linh hoạt” và “hiệu quả vận hành” của hạ tầng như Singapore.
Năng lực số cho nhà giáo	Ban hành chuẩn năng lực số, triển khai các chương trình bồi dưỡng đại trà cho giáo viên.	Cách tiếp cận quy mô lớn, đồng bộ giống Trung Quốc. Tuy nhiên, các chương trình thường tập trung vào kỹ năng công cụ cơ bản, thiếu chiều sâu sư phạm như mô hình Phần Lan và chưa nhấn mạnh “năng lực dữ liệu” như Singapore.
Nội dung và sự phạm số	Xây dựng kho học liệu số quốc gia, khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp EdTech.	Đây là khoảng trống lớn nhất. Hệ sinh thái còn phân mảnh, chưa có chính sách quốc gia mạnh mẽ về Tài nguyên Giáo dục Mở (OER). Chưa có chiến lược AI tổng thể như Trung Quốc và chưa chính thức hóa các mô hình học tập kết hợp (Blended Learning) quy mô lớn như Singapore.
Quản trị chính sách	Quyết tâm chính trị cao, thể hiện qua các chiến lược và đề án quốc gia (Chính phủ, 2020).	Thể hiện tầm nhìn rõ ràng. Tuy nhiên, cơ chế phối hợp liên ngành còn chưa hiệu quả. Thiếu một cơ chế quản trị dựa trên dữ liệu (data-driven governance) mạnh mẽ như Singapore.

4.2. Bàn luận và khuyến nghị cho Việt Nam

Phân tích trên cho thấy chiến lược của Việt Nam hiện đang nghiêng về mô hình có sự định hướng mạnh mẽ từ nhà nước như Trung Quốc, ưu tiên đầu tư vào

hạ tầng và triển khai quy mô lớn từ trung ương. Cách tiếp cận này có ưu điểm là tạo ra sự thay đổi nhanh chóng. Tuy nhiên, để xây dựng một XHHTS thực sự bền vững, Việt Nam cần khắc phục những khoảng trống đã được chỉ ra. Dựa trên các bài học

kinh nghiệm quốc tế, các khuyến nghị chiến lược sau được đề xuất:

Thứ nhất, áp dụng chiến lược “Hai chân” - Cân bằng giữa Hạ tầng và Con người: Tiếp tục đầu tư vào hạ tầng nhưng cần một chiến lược song song, ưu tiên đầu tư sâu hơn vào con người. Cần học hỏi mô hình của Phần Lan trong việc trao quyền tự chủ và bồi dưỡng năng lực sư phạm sáng tạo cho giáo viên (Sahlberg, 2015).

Thứ hai, từ Tiếp cận Thiết bị đến Tiếp cận Sư phạm Công bằng: Chính sách cần vượt qua việc cấp phát thiết bị. Cần xây dựng các chương trình hỗ trợ sư phạm chuyên biệt cho các trường ở vùng khó khăn, kết hợp với việc phát triển vai trò của thư viện, trung tâm học tập cộng đồng.

Thứ ba, xây dựng Năng lực Dữ liệu và Quản trị dựa trên Dữ liệu: Học hỏi từ Singapore, Việt Nam cần xác định Năng lực Dữ liệu là một kỹ năng cốt lõi cho cả giáo viên và nhà quản lý (Ministry of Education Singapore, 2020). Đồng thời, cần thiết lập một cơ chế quản trị giáo dục tích hợp phân tích dữ liệu để hỗ trợ việc ra quyết định ở mọi cấp.

Thứ tư, xây dựng Chiến lược Quốc gia về AI trong Giáo dục và Kỹ năng suốt đời: Lấy cảm hứng từ mô hình của Trung Quốc và Singapore, Việt Nam cần xây dựng một chiến lược tổng thể về AI trong giáo dục, đồng thời triển khai một chương trình quốc gia về kỹ năng suốt đời tương tự như SkillsFuture để đảm bảo nguồn nhân lực luôn thích ứng được với thị trường lao động.

V. Kết luận

Con đường xây dựng Xã hội Học tập Số là một hành trình phức tạp, đòi hỏi một tầm nhìn chiến lược cân bằng và dài hạn. Phân tích so sánh chính sách của

Việt Nam với các mô hình của Phần Lan, Trung Quốc và Singapore đã chỉ ra những điểm mạnh đáng ghi nhận của Việt Nam, đặc biệt là quyết tâm chính trị và nỗ lực đầu tư vào hạ tầng. Tuy nhiên, để tiến tới một XHHTS bền vững, Việt Nam cần giải quyết các khoảng trống về chiều sâu sư phạm, tính công bằng thực chất trong tiếp cận và sự cởi mở của hệ sinh thái học liệu.

Nghiên cứu này đã đóng góp một khung phân tích hệ thống và các khuyến nghị dựa trên bằng chứng, tuy nhiên vẫn còn hạn chế khi chủ yếu dựa trên phân tích văn bản chính sách. Các nghiên cứu trong tương lai cần đi sâu vào việc đánh giá tác động thực tế của các chính sách này tại các địa phương khác nhau. Cuối cùng, việc học hỏi kinh nghiệm quốc tế không phải là sao chép mô hình, mà là chất lọc những nguyên tắc cốt lõi để kiến tạo một con đường phù hợp với bối cảnh và văn hóa Việt Nam, hướng tới một xã hội nơi mọi người dân đều có cơ hội học hỏi, phát triển và thịnh vượng trong kỷ nguyên số.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Chính phủ Việt Nam. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [2]. Chính phủ Việt Nam. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [3]. Delors, J., et al. (1996). *Learning: The treasure within. Report to UNESCO of the International Commission on Education for the Twenty-first Century*. UNESCO.
- [4]. Faure, E., et al. (1972). *Learning to be: The world of education today and*

- tomorrow. UNESCO.
- [5]. Fullan, M. (2011). *The new meaning of educational change*. Teachers College Press.
- [6]. Goodyear, P., & Carvalho, L. (2014). Framing the analysis of learning network architectures. In *The architecture of productive learning networks*. Routledge.
- [7]. Jarvis, P. (2014). From adult education to lifelong learning and beyond. In *The Routledge international handbook of learning*. Routledge.
- [8]. OECD. (2020). *PISA 2018 Results (Volume V): Effective Policies, Successful Schools*. OECD Publishing.
- [9]. Ragnedda, M., & Muschert, G. W. (Eds.). (2018). *Theorizing the digital divide*. Routledge.
- [10]. Sahlberg, P. (2015). *Finnish lessons 2.0: What can the world learn from educational change in Finland?*. Teachers College Press.
- [11]. Selwyn, N. (2019). *What's the problem with educational technology?*. John Wiley & Sons.
- [12]. SkillsFuture Singapore. (n.d.). *About SkillsFuture*. <https://www.skillsfuture.gov.sg/AboutSkillsFuture>
- [13]. Tondeur, J., van Braak, J., Ertmer, P. A., & Ottenbreit-Leftwich, A. (2017). Understanding the relationship between teachers' pedagogical beliefs and technology use in education: a systematic review of qualitative evidence. *Educational Technology Research and Development*, 65(3), 555-575.
- [14]. Tran, T. T., & Nguyen, L. T. (2023). Digital divide in Vietnam's higher education: A post-COVID-19 analysis. *Education and Information Technologies*, 28(1), 235-252.
- [15]. UNESCO. (2019). *Recommendation on Open Educational Resources (OER)*. UNESCO Publishing.
- [16]. Van Deursen, A. J., & Van Dijk, J. A. (2019). The first-level digital divide shifts from inequalities in physical access to inequalities in material access. *New Media & Society*, 21(2), 354-375.
- [17]. Wang, S., Wang, F., Zhu, Z., Wang, J., Tran, T., & Du, Z. (2024). Artificial intelligence in education: A systematic literature review. *Expert Systems with Applications*, 252, 124167. <https://doi.org/10.1016/j.eswa.2024.124167>
- [18]. World Bank. (2023). *Digital Progress and Trends Report 2023*. The World Bank.

STRATEGY FOR BUILDING A SUSTAINABLE DIGITAL LEARNING SOCIETY: A COMPARATIVE POLICY ANALYSIS BETWEEN VIETNAM AND EXEMPLARY INTERNATIONAL MODELS

*Do Minh Tuan*²

Abstract: *In the context of the Fourth Industrial Revolution, developing a sustainable digital learning society (DLS) has become a global strategic priority that requires a balance between technology, equity, and human development. This study employs a qualitative comparative policy analysis to examine Vietnam's DLS policies in comparison with three exemplary international models: Finland (pedagogical and equity-oriented), China (AI-driven and state-managed), and Singapore (skills-, data-, and system-oriented). The findings reveal that Vietnam's policies demonstrate strong political commitment and infrastructure investment but still face significant gaps in pedagogical depth, equitable access, and the development of an open learning ecosystem. Based on these insights, the paper proposes strategic recommendations to support Vietnam in building a more sustainable and inclusive digital learning society.*

Keywords: *digital learning society, education policy, sustainable development, digital transformation*

² Ho Chi Minh City Open University